

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021  
đã được kiểm toán**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH**

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

---

**NỘI DUNG**

Trang

---

<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2-3
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	4-5
<b>Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-25

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH**

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802200078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03/10/2014, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 20/03/2020.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng Việt Nam).

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

##### **Hội đồng quản trị**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	
Ông: Phạm Bảo Long	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20/04/2021
Ông: Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20/04/2021
Ông: Đỗ Vương Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/04/2021
Bà: Nguyễn Thị Thanh Thùy	Thành viên	
Bà: Nghiêm Quỳnh Chi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/04/2021
Bà: Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2021
Ông: Phạm Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2021
Ông: Lê Văn Thùy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2021

##### **Ban Tổng Giám đốc**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông: Phạm Quang Minh	Tổng Giám đốc

##### **Ban Kiểm soát**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	
Ông: Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 20/04/2021
Bà: Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20/04/2021
Bà: Phan Thu Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/04/2021
Ông: Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2021
Ông: Trần Xuân Ninh	Thành viên	

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán năm 2022 theo Quyết định số 772/QĐ-UBCK ngày 19/11/2021.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 01 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Minh



Số: ~~1624~~/BCKT/TC/NV6

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh được lập ngày 21/01/2022 từ trang 06 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



---

**TRẦN TRÍ DŨNG**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0895-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

---

**LÊ THÙY DƯƠNG**

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 3642-2021-126-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>14.996.783.489</b>	<b>20.461.628.078</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.299.489.709</b>	<b>1.248.502.918</b>
1. Tiền	111	V.01	1.299.489.709	1.248.502.918
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>800.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	800.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.655.409.931</b>	<b>18.556.384.851</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	10.026.733.513	14.389.202.414
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	-	60.000.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.628.676.418	4.107.182.437
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.208.321.740</b>	<b>656.740.309</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1.208.321.740	656.740.309
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>33.562.109</b>	<b>-</b>
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	33.562.109	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>431.854.098.075</b>	<b>449.153.242.878</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>423.928.909.101</b>	<b>443.305.909.753</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	403.360.314.538	422.272.488.195
- Nguyên giá	222		463.932.976.883	463.932.976.883
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(60.572.662.345)	(41.660.488.688)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	20.568.594.563	21.033.421.558
- Nguyên giá	228		21.818.442.843	21.818.442.843
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.249.848.280)	(785.021.285)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.925.188.974</b>	<b>5.847.333.125</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	7.925.188.974	5.847.333.125
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>446.850.881.564</b>	<b>469.614.870.956</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2021  
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2021	01/01/2021
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>281.431.907.284</b>	<b>311.322.359.318</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>33.562.606.694</b>	<b>73.771.053.767</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	338.750.000	11.836.620.255
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	627.332.826	830.224.370
3. Phải trả người lao động	314		-	-
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	479.753.847	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	938.907.671	10.460.849.855
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	31.177.704.466	50.640.519.041
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		157.884	2.840.246
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>247.869.300.590</b>	<b>237.551.305.551</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	247.869.300.590	237.551.305.551
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>165.418.974.280</b>	<b>158.292.511.638</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>165.418.974.280</b>	<b>158.292.511.638</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		15.418.974.280	8.292.511.638
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		15.418.974.280	8.292.511.638
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>446.850.881.564</b>	<b>469.614.870.956</b>

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Đỗ Thị Hồng Ngát

Kế toán trưởng



Đinh Thùy Lâm



Tổng Giám đốc

Phạm Quang Minh



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	73.316.328.410	65.711.062.797
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		73.316.328.410	65.711.062.797
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	27.516.217.901	26.937.369.861
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.800.110.509	38.773.692.936
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	16.822.148	40.040.917
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	26.186.316.480	26.108.370.169
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.186.316.480	26.108.370.169
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	4.211.641.897	4.412.852.046
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.418.974.280	8.292.511.638
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.418.974.280	8.292.511.638
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15.418.974.280	8.292.511.638
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	1.028	553
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.07	1.028	553

Người lập biểu

Đỗ Thị Hồng Ngát

Kế toán trưởng

Đinh Thùy Lâm

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	<b>15.418.974.280</b>	<b>8.292.511.638</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>45.546.494.984</b>	<b>45.399.180.452</b>
+ Khấu hao tài sản cố định	02	19.377.000.652	19.330.851.200
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.822.148)	(40.040.917)
+ Chi phí lãi vay	06	26.186.316.480	26.108.370.169
<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>60.965.469.264</b>	<b>53.691.692.090</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	6.900.974.920	(15.695.630)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(551.581.431)	(656.740.309)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(12.077.684.092)	(325.360.040)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.077.855.849)	354.175.466
- Tiền lãi vay đã trả	14	(25.706.562.633)	(26.108.370.169)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(795.194.000)	(687.359.762)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>26.657.566.179</b>	<b>26.252.341.646</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(2.808.676.673)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(800.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.822.148	40.040.917
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(783.177.852)</b>	<b>(2.768.635.756)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	73.359.978.691	23.766.528.249
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(82.504.798.227)	(40.396.238.792)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.678.582.000)	(8.729.956.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(25.823.401.536)</b>	<b>(25.359.667.343)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>50.986.791</b>	<b>(1.875.961.453)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.248.502.918</b>	<b>3.124.464.371</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1.299.489.709</b>	<b>1.248.502.918</b>

Người lập biểu



Đỗ Thị Hồng Ngát

Kế toán trưởng



Đinh Thùy Lâm

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 01 năm 2022



Tổng Giám đốc

Phạm Quang Minh



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802200078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03/10/2014, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 20/03/2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỷ đồng Việt Nam) tương đương 15.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802200078, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Xây dựng công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, tư vấn xây lắp công trình điện, đầu tư xây dựng các dự án thủy điện.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Sửa chữa máy móc thiết bị.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Xây dựng nhà các loại.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

#### **4. Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31/12/2021, tổng số nhân viên là 24 người (tại ngày 31/12/2020, tổng số nhân viên là 27 người).

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và đến vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

### **4. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;



- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

#### **6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);



b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### **b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### **c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...



Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Theo giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án: 1661326561, chứng nhận lần đầu ngày 04/08/2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty đầu tư Dự án thủy điện Xuân Minh, thuộc lĩnh vực sản xuất năng lượng tái tạo, đầu tư tại huyện Thường Xuân là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 2, điều 15 Luật Đầu tư năm 2014: Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư này.

Dự án bắt đầu đi vào hoạt động năm 2018, năm 2021 là năm thứ 4 năm cuối cùng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng			
		31/12/2021	01/01/2021		
<b>1. Tiền</b>					
Tiền mặt tại quỹ		209.221.915	810.273.999		
Tiền gửi ngân hàng		1.090.267.794	438.228.919		
<b>Cộng</b>		<b>1.299.489.709</b>	<b>1.248.502.918</b>		
<b>2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn (1)		800.000.000	-		
<b>Cộng</b>		<b>800.000.000</b>	<b>-</b>		
(1) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Vietcombank - CN Hà Thành, lãi suất là 3,7%/năm, phương thức trả lãi cuối kỳ, lãi nhập gốc. Khoản tiền gửi đang dùng làm khoản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Vietcombank - CN Hà Thành.					
<b>3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>		
a) Phải thu khách hàng		10.026.733.513	14.389.202.414		
Công ty Điện lực Thanh Hóa - Điện lực Thường Xuân		16.713.312	17.691.520		
Tổng công ty điện lực miền Bắc		7.854.034.010	9.640.638.086		
Tổng cục năng lượng - Bộ Công Thương		2.155.986.191	4.730.872.808		
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-	-		
<b>Cộng</b>		<b>10.026.733.513</b>	<b>14.389.202.414</b>		
<b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>		
a) Trả trước cho người bán		-	60.000.000		
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam		-	60.000.000		
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		-	-		
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>60.000.000</b>		
<b>5. Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn		1.628.676.418	-	4.107.182.437	-
Tạm ứng		1.248.000.000	-	3.078.569.937	-
Phải thu khác		380.676.418	-	1.028.612.500	-
- Thù lao HDQT, BKS		270.000.000	-	-	-
- Dự lãi phải thu		13.461.918	-	-	-
- Phải thu Phí cấp quyền khai thác Tài nguyên nước		-	-	796.148.000	-
- Khác		97.214.500	-	232.464.500	-
b) Dài hạn		-	-	-	-
<b>Cộng</b>		<b>1.628.676.418</b>	<b>-</b>	<b>4.107.182.437</b>	<b>-</b>
<b>6. Hàng Tồn Kho</b>		<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		1.199.249.740	-	642.550.309	-
Công cụ, dụng cụ trong kho		9.072.000	-	14.190.000	-
<b>Cộng</b>		<b>1.208.321.740</b>	<b>-</b>	<b>656.740.309</b>	<b>-</b>



7. Chi phí trả trước	31/12/2021	01/01/2021
<b>a, Dài hạn</b>	<b>7.925.188.974</b>	<b>5.847.333.125</b>
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, thuê đất	4.834.688.498	4.945.406.559
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	3.090.500.476	901.926.566
	<b>7.925.188.974</b>	<b>5.847.333.125</b>

## 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị ĐCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	250.909.211.464	211.823.946.328	1.199.819.091	-	463.932.976.883
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	250.909.211.464	211.823.946.328	1.199.819.091	-	463.932.976.883
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	16.942.580.209	24.043.010.236	674.898.243	-	41.660.488.688
Số tăng trong kỳ	7.654.889.370	11.107.306.900	149.977.387	-	18.912.173.657
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	7.654.889.370	11.107.306.900	149.977.387	-	18.912.173.657
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.597.469.579	35.150.317.136	824.875.630	-	60.572.662.345
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	233.966.631.255	187.780.936.092	524.920.848	-	422.272.488.195
Tại ngày cuối kỳ	226.311.741.885	176.673.629.192	374.943.461	-	403.360.314.538

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 403.360.314.537 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	TSCĐ vô hình	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	21.818.442.843	21.818.442.843
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	21.818.442.843	21.818.442.843
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	785.021.285	785.021.285
Số tăng trong kỳ	464.826.995	464.826.995
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	464.826.995	464.826.995
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.249.848.280	1.249.848.280
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	21.033.421.558	21.033.421.558
Tại ngày cuối kỳ	20.568.594.563	20.568.594.563

(\*) Tài sản cố định vô hình gồm:

- Nguyên giá 20.102.996.170 đồng là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng còn lại sau khi bù trừ tiền thuê đất được ghi nhận là TSCĐ vô hình theo công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21/06/2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa về việc chính sách thuế đối với tiền thuê đất và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Nguyên giá 1.715.446.673 đồng là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, Thanh Hóa theo Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Thường Xuân về việc phê duyệt dự toán bồi thường giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH**

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn  
Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh  
Hóa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

10 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	5.297.762.968	5.297.762.968
Công ty TNHH Thiên Phát - Thiên Tân	-	-	5.297.762.968	5.297.762.968
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	338.750.000	-	6.538.857.287	6.538.857.287
Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	187.500.000	-	6.181.357.287	6.181.357.287
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	151.250.000	-	357.500.000	357.500.000
<b>Cộng</b>	<b>338.750.000</b>	<b>-</b>	<b>11.836.620.255</b>	<b>11.836.620.255</b>

11 . Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước	01/01/2021		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/12/2021	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	799.035.550	8.254.608.267	8.426.310.991	-	627.332.826
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Thuế TNCN	-	8.520.070	297.971.804	340.053.983	33.562.109	-
Thuế khác	-	22.668.750	2.892.750	25.561.500	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>830.224.370</b>	<b>8.555.472.821</b>	<b>8.791.926.474</b>	<b>33.562.109</b>	<b>627.332.826</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí lãi vay phải trả	479.753.847	-
<b>Cộng</b>	<b>479.753.847</b>	<b>-</b>

13 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	-	-
Phải trả cổ tức (*)	91.461.200	9.270.043.200
Phải trả ngắn hạn khác	847.446.471	1.190.806.655
+ Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam	475.981.632	650.435.076
+ Thuế Tài nguyên nước	351.464.839	540.371.579
+ Khác	20.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>938.907.671</b>	<b>10.460.849.855</b>

**Trong đó**

Phải trả ngắn hạn khác với các bên liên quan	31/12/2021	01/01/2021
- Cổ tức của Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	-	9.180.000.000
	-	9.180.000.000

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2021 và Nghị Quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/03/2020



**14 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2021
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>6.844.721.674</b>	<b>32.568.688.131</b>	<b>51.800.494.706</b>	<b>26.076.528.249</b>
Vay cá nhân (1)	4.215.000.000	23.696.650.820	45.558.179.069	26.076.528.249
Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP (2)	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Vietcombank chi nhánh Hà Thành (3)	2.629.721.674	6.372.037.311	3.742.315.637	-
<b>b. Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>24.332.982.792</b>	<b>24.101.974.792</b>	<b>24.332.982.792</b>	<b>24.563.990.792</b>
Vay ngân hàng SHB - Chi nhánh Thăng Long (4)	24.332.982.792	24.101.974.792	24.332.982.792	24.563.990.792
<b>c. Số có khả năng trả nợ</b>	<b>31.177.704.466</b>			<b>50.640.519.041</b>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31.177.704.466			50.640.519.041

(1) Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo, thời hạn đến 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất cố định trong khoảng thời gian vay, lãi suất từ 9%/năm.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng số 01/2021/HĐTD-VCP-XM ngày 20/07/2021, thời hạn 03 tháng, không có tài sản đảm bảo, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất là 9%/năm.

(3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21/21912692-CVHM/0177 ngày 20/07/2021. Hạn mức cho vay là 8.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Cầm cố tài sản là Tiền gửi tiết kiệm theo hợp đồng cầm cố số 21/21912692-HĐCC/0177 ngày 20/07/2021.

(4) Xem chi tiết khoản vay dài hạn

**15 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2021
<b>a. Vay dài hạn</b>	<b>247.869.300.590</b>	<b>40.791.290.560</b>	<b>30.473.295.521</b>	<b>237.551.305.551</b>
Vay ngân hàng SHB - Chi nhánh Thăng Long (1)	213.449.330.759	-	24.101.974.792	237.551.305.551
Vay cá nhân (2)	32.439.944.050	38.661.264.779	6.221.320.729	-
Công ty CP Cơ điện VCP	1.980.025.781	2.130.025.781	150.000.000	-
<b>b. Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c. Số có khả năng trả nợ</b>	<b>247.869.300.590</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>237.551.305.551</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	247.869.300.590	-	-	237.551.305.551

(1) Hợp đồng tín dụng số 016/2016/HĐTDTDH-PN/SHB.110600 ngày 18/01/2016. Số tiền vay 315.000.000.000 đồng. Mục đích vay: tài trợ chi phí đầu tư xây dựng dự án Thủy điện Xuân Minh (không bao gồm Vat dự án). Thời hạn vay: 180 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thuộc dự án Thủy điện Xuân Minh.

(2) Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo, thời hạn trên 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất cố định trong khoảng thời gian vay, lãi suất 9%/năm.

(3) Khoản vay theo phụ lục hợp đồng số PL01-01/2021/HĐTD-XM, thời hạn vay từ 16/07/2021 đến hết ngày 16/01/2023 không có tài sản đảm bảo. Lãi suất 9%/năm.

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000		404.960.246	150.404.960.246
Tăng vốn năm trước	-	-	8.292.511.638	8.292.511.638
- Lãi năm trước	-	-	8.292.511.638	8.292.511.638
Giảm vốn năm trước	-	-	404.960.246	404.960.246
- Trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi	-	-	404.960.246	404.960.246
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	-	8.292.511.638	158.292.511.638
Tăng vốn trong kỳ	-	-	15.418.974.280	15.418.974.280
- Lãi kỳ này	-	-	15.418.974.280	15.418.974.280
- Tăng vốn	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	8.292.511.638	8.292.511.638
- Trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi	-	-	792.511.638	792.511.638
- Phân phối lợi nhuận	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	-	15.418.974.280	165.418.974.280

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	31/12/2021
Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	76.500.000.000	76.500.000.000
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	7.500.000.000	7.500.000.000
Cổ đông cá nhân	66.000.000.000	66.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

16.3. Các giao dịch về vốn với các CSH

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000

16.4. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000



## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu thủy điện	72.640.103.246	63.227.397.103
- Doanh thu điện áp mái	146.745.360	-
- Doanh thu chuyển nhượng quyền phát thải CERs	529.479.804	2.483.665.694
<b>Cộng</b>	<b>73.316.328.410</b>	<b>65.711.062.797</b>
<b>2 . Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn kinh doanh thủy điện	27.334.012.901	26.937.369.861
- Giá vốn kinh doanh điện áp mái	182.205.000	-
<b>Cộng</b>	<b>27.516.217.901</b>	<b>26.937.369.861</b>
<b>3 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.822.148	40.040.917
<b>Cộng</b>	<b>16.822.148</b>	<b>40.040.917</b>
<b>4 . Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	26.186.316.480	26.108.370.169
<b>Cộng</b>	<b>26.186.316.480</b>	<b>26.108.370.169</b>
<b>5 . Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	3.315.938.208	3.140.776.445
- Khấu hao Tài sản cố định	149.977.388	149.977.388
- Chi phí vật liệu, nhiên liệu, đồ dùng	117.200.570	159.324.013
- Thuế, phí và lệ phí	64.375.722	65.012.383
- Chi phí mua ngoài bằng tiền	502.944.739	857.576.140
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	61.205.270	40.185.677
<b>Cộng</b>	<b>4.211.641.897</b>	<b>4.412.852.046</b>
<b>6 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a. Lợi nhuận trước thuế	15.418.974.280	8.292.511.638
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	15.418.974.280	8.292.511.638
- Thu nhập được miễn thuế (*)	15.418.974.280	8.292.511.638
- Thu nhập không được ưu đãi	-	-
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	0	-

(\*) Theo giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án: 1661326561, chứng nhận lần đầu ngày 04/08/2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty đầu tư Dự án thủy điện Xuân Minh, thuộc lĩnh vực sản xuất năng lượng tái tạo, đầu tư tại huyện Thường Xuân là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 2, điều 15 Luật Đầu tư năm 2014: Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư này.

Dự án bắt đầu đi vào hoạt động năm 2018, năm 2021 là năm thứ 4 năm cuối cùng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

7 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.418.974.280	8.292.511.638
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.418.974.280	8.292.511.638
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	-	-
+ Khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận/lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.418.974.280	8.292.511.638
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.028	553
- Cổ phiếu phổ thông phát hành thêm kỳ sau (*)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông sau phát hành thêm	15.000.000	15.000.000
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.028	553

(\*) Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu.

8 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	560.351.369	603.718.070
Chi phí nhân công	6.982.750.664	6.968.937.109
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.377.000.652	19.330.851.200
Thuế, phí và lệ phí	64.375.722	65.095.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.498.390.821	4.206.692.523
Chi phí khác bằng tiền	244.990.570	174.927.912
<b>Cộng</b>	<b>31.727.859.798</b>	<b>31.350.221.907</b>

## VI NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

### 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### 3 . Thông tin về các bên liên quan

#### 3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	Công ty mẹ
Công ty CP Thép và vật tư công nghiệp	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Cùng công ty mẹ



**3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:**

<u>TT Các bên liên quan</u>	<u>Giá trị giao dịch (đồng)</u>
<b>a, Mua hàng hoá dịch vụ</b>	
1 Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	819.500.000
2 Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	946.350.000
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	60.000.000
<b>b, Thanh toán tiền mua hàng hoá dịch vụ</b>	
1 Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	1.025.750.000
2 Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	6.940.207.287
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	60.000.000
<b>c, Chi trả tiền cổ tức 2019</b>	
1 Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	9.180.000.000
<b>d, Chia cổ tức năm 2020</b>	
1 Công ty CP Thép và vật tư công nghiệp	375.000.000
2 Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	3.825.000.000
<b>e, Đi vay</b>	
1 Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	2.500.000.000
2 Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	2.130.025.781
<b>f, Trả gốc vay</b>	
1 Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	2.500.000.000
2 Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	150.000.000

**3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

<u>TT Các bên liên quan</u>	<u>Giá trị</u>
<b>a, Phải trả người bán</b>	
1 Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	151.250.000
2 Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	187.500.000
<b>b, Vay dài hạn</b>	
1 Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	1.980.025.781

**3.4 Giao dịch với các bên liên quan khác:**

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2021:

<u>TT Bộ phận</u>	<u>Thu nhập</u>
1 Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	278.000.000
2 Ban Tổng Giám đốc	705.860.000
<b>Cộng</b>	
	<b>983.860.000</b>

**4 . Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**5 . Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

**6 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Tại 31/12/2021, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 18.565.823.205 VNĐ (tại 31/12/2020 là 53.309.425.689 VNĐ) dẫn đến quan ngại về khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Khả năng thanh toán của Công ty trong 12 tháng tới phụ thuộc vào tình hình hoạt động kinh doanh trong kỳ cũng như khả năng huy động từ các tổ chức tín dụng. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề nêu trên. Công ty vẫn bảo đảm trả các khoản nợ vay đến hạn theo đúng lịch trả nợ, chưa có tình trạng chậm trả các khoản nợ đến hạn. Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền để đảm bảo nguồn tiền thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn và tin tưởng rằng báo cáo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

**7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 21/01/2022.

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Đỗ Thị Hồng Ngát

Kế toán trưởng

Đinh Thùy Lâm

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Minh

